

**PHỤ LỤC**  
**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI, QUỐC PHÒNG AN NINH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024**  
*(Kèm theo báo cáo số 288 /BC-UBND, ngày 02 tháng 7 năm 2024 của UBND huyện Đắk Tô)*

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện 6 tháng 2023	Năm 2024		So sánh (%)		Ghi chú
				Kế hoạch	Ước TH 6 tháng	Cùng kỳ	Kế hoạch	
1	2	3	4	5	6	7	8	9
<b>I</b>	<b>CHỈ TIÊU KINH TẾ</b>							
<b>1</b>	<b>Tổng thu ngân sách nhà nước</b>	<b>Tr.đồng</b>	<b>337.672</b>	<b>486.068</b>	<b>372.369</b>	110,3	<b>76,6</b>	
-	Trong đó: Thu NSNN trên địa bàn	Tr.đồng	58.070	140.000	73.789	127,1	52,7	
	<i>Trong đó: Điều tiết huyện hưởng</i>	<i>Tr.đồng</i>	<i>43.388</i>	<i>107.312</i>	<i>55.398</i>	<i>127,7</i>	<i>51,6</i>	
<b>2</b>	<b>Tổng chi ngân sách nhà nước</b>	<b>Tr.đồng</b>	<b>150.060</b>	<b>453.380</b>	<b>196.725</b>	131,1	<b>43,4</b>	
-	Trong đó: Chi cân đối ngân sách huyện	Tr.đồng	121.030	364.762	184.180	152,2	50,5	
<b>3</b>	<b>Nông nghiệp</b>							
*	Tổng DT gieo trồng	Ha	18.362	20.884	18.099	98,6	86,7	
<b>a</b>	<b>Cây hàng năm</b>	<b>Ha</b>	<b>5.905</b>	<b>7.157</b>	<b>4.975</b>	84,2	<b>69,5</b>	
*	Vụ Đông xuân		850	1.082	921	108,3	85,1	
*	Vụ mùa		5.045	6.025	4.040	80,1	67,1	
<b>3.1</b>	<b>Cây lương thực</b>	<b>Ha</b>	<b>676</b>	<b>1.652</b>	<b>667</b>	<b>98,7</b>	<b>40,4</b>	
*	Tổng sản lượng lương thực (Có hạt)	Tấn	3.345	8.418	3.324	99,4	39,5	
	<i>Trong đó : + Thóc</i>	<i>Tấn</i>	<i>2.952</i>	<i>7.343</i>	<i>2.952</i>	<i>100,0</i>	<i>40,2</i>	
	<i>+ Ngô</i>	<i>Tấn</i>	<i>393</i>	<i>1.075</i>	<i>372</i>	<i>94,6</i>	<i>34,6</i>	
*	Lương thực bq đầu người	Kg	62	158	61	97,1	38,4	
-	<b>Lúa cả năm</b>	<b>Ha</b>	<b>557</b>	<b>1.452</b>	<b>597</b>	<b>107,2</b>	<b>41,1</b>	
	Năng suất	Tạ/ha	53,0	53,0	49,4	93,3	93,3	
	Sản lượng	Tấn	2.952	7.343	2.952	100,0	40,2	

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện 6 tháng 2023	Năm 2024		So sánh (%)		Ghi chú
				Kế hoạch	Ước TH 6 tháng	Cùng kỳ	Kế hoạch	
1	2	3	4	5	6	7	8	9
-	<b>- Lúa Đông xuân</b>	Ha	557	557	557	100,0	100,0	
	Năng suất	Tạ/ha	53,0	53,0	53,0	100,0	100,0	
	Sản lượng	Tấn	2.952	2.951	2.952	100,0	100,0	
-	<b>- Lúa vụ mùa</b>	Ha	-	895	40		4,5	
	Năng suất	Tạ/ha		49,1			-	
	Sản lượng	Tấn	-	4.329	-		-	
	<b>+ Lúa ruộng</b>	Ha		855	0		-	
	Năng suất	Tạ/ha		50,6			-	
	Sản lượng	Tấn	-	4.392	-		-	
	<b>+ Lúa nà,rẫy</b>	Ha	26	40	40	153,8	100,0	
	Năng suất	Tạ/ha		15,6			-	
	Sản lượng	Tấn	-	62	-		-	
-	<b>Ngô cả năm</b>	Ha	119	200	70	58,8	35,0	
	Năng suất	Tạ/ha	33,0	53,8	53,1	160,8	98,7	
	Sản lượng	Tấn	393	1.075	372	94,6	34,6	
-	<b>- Ngô vụ xuân</b>	Ha	74,0	70	70,0	94,6	100,0	
-	<b>Trong đó: Diện tích chuyển đổi từ diện tích đất lúa 1 vụ kém hiệu quả</b>	Ha	-	22	2,0		9,1	
	Năng suất	Tạ/ha	53,1	52,9	53,1	100,0	100,4	
	Sản lượng	Tấn	393	370	372	94,6	100,5	
-	<b>- Ngô vụ mùa</b>	Ha	45	130	-	-	-	
	Năng suất	Tạ/ha		54,2			-	
	Sản lượng	Tấn	-	705	-		-	
-	<b>Cây sắn</b>	Ha	5.000	5.000	4.000	80,0	80,0	
	Năng suất	Tạ/ha		174,0			-	

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện 6 tháng 2023	Năm 2024		So sánh (%)		Ghi chú
				Kế hoạch	Ước TH 6 tháng	Cùng kỳ	Kế hoạch	
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	Sản lượng	Tấn	-	86.960	-		-	
	Trong đó: Diện tích xây dựng vùng nguyên liệu sản sạch bệnh.	Ha	-	200				
-	<b>Cây mía tổng số</b>	<b>Ha</b>	<b>49</b>	<b>155</b>	<b>74</b>	150,0	47,4	
	Trong đó: Trồng mới	Ha	20,50	116	34,00	165,9	29,3	
	Trong đó: Diện tích chuyển đổi từ diện tích đất lúa 1 vụ kém hiệu quả	Ha		24	2,00		8,3	
	Năng suất	Tạ/ha	744,2	828,7	744,2	100,0	89,8	
	Sản lượng	Tấn	5.730	12.845	5.730	100,0	44,6	
-	<b>Cây rau, đậu các loại</b>	<b>Ha</b>	<b>180</b>	<b>350</b>	<b>234</b>	<b>130,0</b>	<b>66,9</b>	
	* Rau các loại	Ha	170	300	220	129,4	73,3	
	* Đậu các loại	Ha	10	50	14	140,0	28,0	
<b>b</b>	<b>Cây lâu năm</b>	<b>Ha</b>	<b>12.457</b>	<b>13.727</b>	<b>13.124</b>	105,4	<b>95,6</b>	
<b>1</b>	<b>Cây công nghiệp</b>	<b>Ha</b>	<b>10.623</b>	<b>10.885</b>	<b>10.885</b>	102,5	<b>100,0</b>	
-	<b>Cây cà phê</b>	<b>Ha</b>	<b>2.850</b>	<b>2.862</b>	<b>2.862</b>	100,4	<b>100,0</b>	
	Trong đó: Trồng mới	Ha	25,0		25,0	100,0		
	DT phá bỏ	Ha	5,0	0,0	5,0	100,0		
	DT cho thu hoạch	Ha		2.400			-	
	Năng suất (nhân)	Tạ/ha		35,0			-	
	Sản lượng	Tấn	-	8.403	-		-	
-	<b>Cây cao su</b>	<b>Ha</b>	<b>7.773</b>	<b>8.023</b>	<b>8.023</b>	<b>103,2</b>	<b>100,0</b>	
	Trong đó: Trồng mới	Ha	15,00	-		-		
	DT phá bỏ	Ha	5,00	-		-		
	DT cho sản phẩm	Ha	6.950	6.850	6.950	100,0	101,5	

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện 6 tháng 2023	Năm 2024		So sánh (%)		Ghi chú
				Kế hoạch	Ước TH 6 tháng	Cùng kỳ	Kế hoạch	
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	Năng suất	Tạ/ha	12,5	12,6	12,5	100,0	99,2	
	Sản lượng	Tấn	8.688	8.645	8.688	100,0	100,5	
-	<b>Cây ăn quả</b>	<b>Ha</b>	<b>862</b>	<b>1.222</b>	<b>1.116</b>	<b>129,5</b>	<b>91,3</b>	
	Đã trồng	Ha	820	972	972	118,5	100,0	
	Trong đó: Trồng mới	Ha	42	250	144	342,9	57,6	
-	<b>Cây Mắc ca</b>	<b>Ha</b>	<b>707</b>	<b>1.063</b>	<b>943</b>	<b>133,4</b>	<b>88,7</b>	
	Đã trồng	Ha	557	943	943	169,3	100,0	
	Trồng mới	Ha	150	120	0	-	-	
-	<b>Cây dược liệu khác</b>	<b>Ha</b>	<b>265</b>	<b>557</b>	<b>180</b>	67,9	32,3	
a	Dược liệu hàng năm đến cuối năm 2023	Lượt/Ha	215	179	179	83,3	100,0	
b	Dược liệu hàng năm trồng mới năm 2024	Ha		90	19		21,1	
c	Cây Dược liệu lâu năm	Ha		288	278		96,5	
-	<i>Trong đó: DT trồng mới</i>	Ha	50	10	1	2,0	10,0	
<b>c</b>	<b>Chăn nuôi</b>							
-	Đàn trâu	Con	1.270	1.360	1.340	105,5	98,5	
-	Đàn bò	Con	4.670	6.570	5.695	121,9	86,7	
-	Đàn heo	Con	12.800	22.000	17.779	138,9	80,8	
-	Tổng đàn gia cầm	Con	96.200	130.000	103.000	107,1	79,2	
<b>d</b>	<b>Thủy sản</b>							
-	Diện tích thủy sản	Ha	92,0	92,0	92,0	100,0	100,0	
-	Sản lượng thủy sản	Tấn	150	351	150	100,0	42,7	
-	Sản lượng nuôi trồng	Tấn	100	241	93	93,0	38,6	
-	Sản lượng khai thác	Tấn	50	110	81	162,0	73,6	
<b>e</b>	<b>Lâm nghiệp</b>							

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện 6 tháng 2023	Năm 2024		So sánh (%)		Ghi chú
				Kế hoạch	Ước TH 6 tháng	Cùng kỳ	Kế hoạch	
1	2	3	4	5	6	7	8	9
-	Trồng rừng tập trung (trồng mới)	Ha	362	460	0	-	-	
-	UBND huyện trồng	Ha		390	0			
-	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đắk Tô trồng	Ha		70	0			
-	Tổng diện tích tự nhiên	Ha	50.870		50.870	100,0		
-	Diện tích có rừng	Ha	17.919		18.422	102,8		
<b>g</b>	<b>Công nghiệp</b>							
<b>1</b>	<b>Giá trị sản xuất (giá cố định 2010)</b>	<b>Triệu đồng</b>	<b>400.000</b>	<b>920.000</b>	<b>443.000</b>	<b>110,8</b>	<b>48,2</b>	
<b>2</b>	<b>Sản phẩm công nghiệp chủ yếu</b>							
-	Đá, cát, sỏi xây dựng	1000m3	69	156	74	107,0	47,3	
-	Tinh bột sắn	Tấn	23.800	54.000	26.400	110,9	48,9	
-	Cồn công nghiệp	Tấn	4.550	10.200	4.550	100,0	44,6	
-	Sản xuất thủy điện	1000 Kw/h	46.020	92.000	45.000	97,8	48,9	
<b>h</b>	<b>Thương mại</b>							
1	Tổng mức bán lẻ hàng hoá và DVXH	Triệu đồng	450.000	970.000	467.000	103,8	48,1	
<b>II</b>	<b>CHỈ TIÊU VĂN HOÁ - XÃ HỘI</b>							
<b>1</b>	<b>Dân số, kế hoạch hóa gia đình</b>							
-	Dân số có mặt đầu năm	Người		52.800			-	
-	Dân số có mặt cuối năm	Người		53.800			-	
-	Dân số trung bình trong năm	Người	53.536	53.300	54.776	102,3	102,8	
-	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%	1,52	1,31	1,45	95,4	110,7	
-	Tuổi thọ trung bình	Tuổi						

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện 6 tháng 2023	Năm 2024		So sánh (%)		Ghi chú
				Kế hoạch	Ước TH 6 tháng	Cùng kỳ	Kế hoạch	
1	2	3	4	5	6	7	8	9
-	Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh	Số bé trai/100 bé gái	102	109	104	102,0	95,4	
<b>2</b>	<b>Lao động và việc làm</b>							
-	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	45,0	48,0	45,0	100,0	93,8	
-	Trong đó: tỷ lệ lao động được đào tạo nghề	%	39,1	41,0	39,1	100,0	95,2	
-	Số lao động nông thôn được đào tạo nghề trong năm	LĐ	326	435	221	67,8	50,8	
<b>3</b>	<b>Giảm nghèo</b>							
-	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo trong năm (chuẩn mới)	%		3,5			-	
-	Tỷ lệ hộ nghèo	%		8,80			-	
<b>4</b>	<b>Giáo dục</b>							
4.1	Tổng số học sinh đầu năm học	Học sinh	14.968	15.880	15.223	101,7	95,9	
a	Mầm non	Học sinh	4.274	4.465	4.295	100,5	96,2	
+	Nhà trẻ	Cháu	389	465	432	111,1	92,9	
	<i>Trong đó: Công lập</i>	Cháu	374	465	407	108,8	87,5	
+	Mẫu giáo	Cháu	3.885	4.000	3.863	99,4	96,6	
	<i>Trong đó: Công lập</i>	Cháu	3.885	4.000	3.863	99,4	96,6	
b	Tiểu học	Học sinh	6.555	6.565	6.456	98,5	98,3	
c	Trung học cơ sở	Học sinh	4.082	4.700	4.356	106,7	92,7	
d	Bổ túc trung học phổ thông	Học sinh	57	150	116	203,5	77,3	

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện 6 tháng 2023	Năm 2024		So sánh (%)		Ghi chú
				Kế hoạch	Ước TH 6 tháng	Cùng kỳ	Kế hoạch	
1	2	3	4	5	6	7	8	9
4.2	Tỷ lệ học sinh đi học đúng tuổi							
a	Tiểu học	%	99,6	98,0	99,6	100,0	101,6	
b	THCS	%	93,3	95,0	93,3	100,0	98,2	
4.3	Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở, trung học phổ thông chuyển sang học nghề	%		30,0			-	
4.4	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%	83,3	>83	83,3	100,0		
<b>5</b>	<b>Y tế</b>							
-	Tổng số giường bệnh	Giường	195	195	195	100,0	100,0	
	Trong đó: + Bệnh viện	Giường	150	150	150	100,0	100,0	
	+ Trạm y tế	Giường	45	45	45	100,0	100,0	
-	Tỷ lệ trạm y tế xã, phường, thị trấn có bác sỹ làm việc	%	100	100	100	100,0	100	
-	Tỷ lệ bao phủ BHYT- BHXH- BHTN	%						
-	Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế/ dân số trung bình		91,0	96,2	93,0	102,2	96,7	
-	Tỷ lệ bao phủ BHXH/LLLĐ tham gia	%	16,6	15,87	14,9	89,8	93,7	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ tham gia BHXH tự nguyện/LLLĐ tham gia</i>	%	5,8	5,8	5,8	100,0	100,5	
-	Tỷ lệ bao phủ BHTN/LLLĐ tham gia	%	7,4	8,8	7,6	103,2	86,7	
-	Tỷ lệ trạm y tế đạt chuẩn quốc gia theo bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã	%	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	
-	Số xã, thị trấn triển khai chương trình hành động vì trẻ em	Xã	9,0	9,0	9,0	100,0	100,0	
<b>6</b>	<b>Văn hoá</b>							
-	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có nhà văn hóa	%	100	100	100	100,0	100,0	

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện 6 tháng 2023	Năm 2024		So sánh (%)		Ghi chú
				Kế hoạch	Ước TH 6 tháng	Cùng kỳ	Kế hoạch	
1	2	3	4	5	6	7	8	9
-	Tỷ lệ thôn, làng, khối phố đạt danh hiệu văn hóa	%	98,3	98,0	98,3	100,0	100,0	
-	Tỷ lệ hộ gia đình đạt tiêu chuẩn "Gia đình văn hóa"	%	93,9	91,5	93,9	100,0	102,6	
-	Tổng số giờ phát thanh trên địa bàn	Giờ	780	1.560	780	100,0	50,0	
-	Tỷ lệ hộ được xem truyền hình trên địa bàn	%	100	100	100	100,0	100,0	
-	Tỷ lệ hộ được nghe đài phát thanh trên địa bàn	%	100	100	100	100,0	100,0	
-	Tỷ lệ hộ dân được sử dụng điện	%	100	100	100	100,0	100,0	
-	Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có đất ở	%	99,75	99,92	99,92	100,2	100,0	
-	Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có đất sản xuất	%	99,36	99,72	99,72	100,4	100,0	
<b>7</b>	<b>Môi trường</b>							
1	Tỷ lệ rác thải sinh hoạt (thành thị và nông thôn) được thu gom và xử lý	%						
-	Khu vực nông thôn	%	70	74	74	105,7	100,0	
-	Khu vực đô thị	%	92	93	93	101,1	100,0	
2	Tỷ lệ người dân đô thị sử dụng nước sạch	%	98	>98	>98	100,0	100,0	
3	Tỷ lệ dân số nông thôn được cung cấp nước hợp vệ sinh	%	89,2	>98	>98	100,0	100,0	
4	Thu gom chất thải rắn ở đô thị	%	95	96	96	101,1	100,0	
5	Tỷ lệ xử lý chất thải rắn y tế đạt tiêu chuẩn	%	100	100	100	100,0	100,0	
6	Tỷ lệ xử lý triệt để cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng	%	100	100	100	100,0	100,0	
<b>6.3</b>	<b>Quốc phòng - an ninh</b>							

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện 6 tháng 2023	Năm 2024		So sánh (%)		Ghi chú
				Kế hoạch	Ước TH 6 tháng	Cùng kỳ	Kế hoạch	
1	2	3	4	5	6	7	8	9
-	Tỷ lệ giao quân	%	100	100	100	100,0	100,0	
-	Tỷ lệ giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố	%	90	90	85	94,4	94,4	
-	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn mạnh về phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc	%	100	75	100	100,0	133,3	
-	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn, khu dân cư, cơ quan, trường học đạt tiêu chuẩn an toàn về an ninh trật tự	%	100	85	100	100,0	117,6	